

Traphaco[®]

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2018

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

HÀ NỘI – 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	366.641.804.942	405.244.659.277	366.641.804.942	405.244.659.277
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.136.071.565	3.196.011.008	1.136.071.565	3.196.011.008
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	365.505.733.377	402.048.648.269	365.505.733.377	402.048.648.269
4 Giá vốn hàng bán	18	11	180.589.463.807	183.199.995.487	180.589.463.807	183.199.995.487
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	184.916.269.570	218.848.652.782	184.916.269.570	218.848.652.782
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	231.893.531	766.330.439	231.893.531	766.330.439
7 Chi phí tài chính	20	22	1.794.383.263	517.455.570	1.794.383.263	517.455.570
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.776.253.919	339.934.568	1.776.253.919	339.934.568
9 Chi phí bán hàng	24	24	75.397.812.227	111.085.108.418	75.397.812.227	111.085.108.418
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25	56.404.740.339	46.707.246.822	56.404.740.339	46.707.246.822
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	51.551.227.272	61.305.172.411	51.551.227.272	61.305.172.411
12 Thu nhập khác		31	715.927.896	596.248.684	715.927.896	596.248.684
13 Chi phí khác		32	61.388.304	121	61.388.304	121
14 Lợi nhuận khác		40	654.539.592	596.248.563	654.539.592	596.248.563
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	72.279.483	-	72.279.483
16 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		50	52.205.766.864	61.973.700.458	52.205.766.864	61.973.700.458
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	11.284.183.183	11.414.067.886	11.284.183.183	11.414.067.886
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	3.969.703	64.116.646	3.969.703	64.116.646
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	40.917.613.978	50.495.515.925	40.917.613.978	50.495.515.925
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	37.578.850.317	41.603.709.252	37.578.850.317	41.603.709.252
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	3.338.763.661	8.891.806.674	3.338.763.661	8.891.806.674
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70			907	1.004

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	702.434.911.304	745.856.234.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	79.644.453.475	160.903.552.066
1 Tiền		111	75.941.414.076	156.203.552.066
2 Các khoản tương đương tiền		112	3.703.039.399	4.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	8.600.000.000	8.600.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	8.600.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu		130	209.049.097.295	200.062.890.655
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	145.301.429.685	131.073.852.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	30.816.122.866	26.087.609.173
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	37.007.198.924	46.977.083.359
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(4.818.749.621)	(4.818.749.621)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
IV. Hàng tồn kho	7	140	362.647.777.456	332.830.780.428
1 Hàng tồn kho		141	363.594.615.103	334.029.449.737
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(946.837.647)	(1.198.669.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	42.493.583.078	43.459.011.281
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	3.746.219.261	4.851.299.419
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	37.474.284.912	37.368.785.607
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1.273.078.905	1.238.926.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	749.594.586.973	763.845.632.373
I. Tài sản cố định		220	675.061.354.560	685.451.065.181
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	630.590.953.475	640.987.966.931
- Nguyên giá		222	908.356.194.956	901.792.003.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(277.765.241.481)	(260.804.036.939)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	44.470.401.085	44.463.098.250
- Nguyên giá		228	49.713.243.031	49.616.243.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(5.242.841.946)	(5.153.144.781)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	23.497.647.773	25.249.073.444
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	242	23.497.647.773	25.249.073.444
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	50.535.584.640	52.645.493.748
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	36.504.429.295	39.096.605.117
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	3.924.296.662	2.736.900.272
3 Lợi thế thương mại		269	10.106.858.683	10.811.988.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.452.029.498.278	1.509.701.866.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	371.120.025.718	390.854.017.539
I. Nợ ngắn hạn		310	287.735.386.452	380.752.817.539
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	109.747.031.567	119.423.187.075
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	841.231.768	575.780.993
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	16.206.265.770	53.796.337.958
4 Phải trả người lao động		314	17.439.845.948	46.394.624.465
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	17.986.051.262	42.611.741.262
6 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	58.491.962.662	89.504.678.453
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	65.572.720.910	27.030.663.991
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	1.450.276.565	1.415.803.343
II. Nợ dài hạn		330	83.384.639.266	10.101.200.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	331	83.324.639.266	10.041.200.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.080.909.472.560	1.118.847.849.264
I. Vốn chủ sở hữu	23	410	1.079.617.290.773	1.117.491.672.808
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	372.726.698.131	325.267.190.345
6 LNST chưa phân phối		421	76.850.590.477	156.679.527.750
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	82.485.133.165	87.990.085.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.292.181.787	1.356.176.456
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.292.181.787	1.356.176.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.452.029.498.278	1.509.701.866.803

Người lập biểu

Thư

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.205.766.864	61.973.700.456
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.718.399.245	8.076.051.148
Các khoản dự phòng	03	(251.831.662)	(736.315.232)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	172.854.670
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(181.145.990)	(250.575.491)
Chi phí lãi vay	06	1.776.253.919	339.934.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.267.442.376	69.575.650.119
Biến động các khoản phải thu	09	(10.317.224.688)	(154.536.788.972)
Biến động hàng tồn kho	10	(29.565.165.366)	(32.592.274.924)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	12.656.810.128	85.837.170.007
Biến động chi phí trả trước	12	3.697.255.980	320.831.307
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.776.253.919)	(339.934.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.933.824.734)	(23.970.581.271)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	528.879.759
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.404.342.538)	(4.831.396.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.624.697.239	(60.008.444.765)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(83.989.901.739)	(65.696.682.491)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181.145.990	548.858.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.808.755.749)	(65.147.824.128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.744.897.563	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.899.040.644)	8.622.252.970
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.920.897.000)	(36.513.794.769)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.075.040.081)	(27.891.541.799)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(81.259.098.591)	(153.047.810.692)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	160.903.552.066	204.507.406.466
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	79.644.453.475	51.459.595.774

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Căn cứ theo Quyết định số 63/QĐHĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Traphaco, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP dược VITYT Quảng Trị vào ngày 26 tháng 12 năm 2017. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty CP dược VITYT Quảng Trị không còn là công ty liên kết của Công ty CP Traphaco.

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	

KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2018 đến ngày
31/03/2018**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.330.029.359	13.605.488.409
Tiền gửi ngân hàng	59.770.882.717	142.302.699.503
Tiền đang chuyển	840.502.000	290.974.816
Các khoản tương đương tiền (*)	3.703.039.399	4.704.389.337
Tổng	<u>79.644.453.475</u>	<u>160.903.552.064</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.600.000.000	8.600.000.000
Tổng	<u>8.600.000.000</u>	<u>8.600.000.000</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	145.301.429.685	131.073.852.304
Công ty CP đầu tư Nam Dương	468.498.836	
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.832.930.849	131.073.852.304
Tổng	145.301.429.685	131.073.852.304

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD 319	2.155.948.000	-
Natural Factors	-	10.144.268.030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	28.660.174.866	15.943.341.143
Tổng	30.816.122.866	26.087.609.173

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.007.198.924	46.977.083.359
Tạm ứng	19.174.112.707	19.166.372.590
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.937.050.697	2.334.194.403
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	18.495.462.509
Phải thu khác	15.896.035.520	6.981.053.857
Tổng	37.007.198.924	46.977.083.359

6. NỢ XẤU

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.585.357.335	5.866.507.714	10.585.357.335	5.866.507.714
Tổng	10.585.357.335	5.866.507.714	10.585.357.335	5.866.507.714

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	0		664.429.703	
Nguyên liệu, vật liệu	143.533.259.032	(849.608.056)	146.229.695.980	(1.198.669.309)
Công cụ, dụng cụ	354.692.334		341.292.805	
Chi phí SXKD dở dang	52.244.378.057		42.597.103.313	
Thành phẩm	116.048.411.682	(97.229.591)	96.865.094.416	
Hàng hoá	51.413.873.998		47.331.833.520	
Hàng gửi đi bán				
Tổng	363.594.615.103	(946.837.647)	334.029.449.737	(1.198.669.309)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	-	8.298.830.855
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	3.731.036.944	3.731.036.944
Khác	12.219.131.465	5.671.726.281
Tổng	23.497.647.773	25.249.073.444

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	319.156.293.004	495.864.700.565	65.657.223.067	15.780.214.284	5.333.572.950	901.792.003.870
Số tăng trong kỳ	2.625.570.150	4.025.876.201	472.547.272	36.000.000	38.695.000	7.198.688.623
- Mua sắm mới	1.473.683.636	903.859.733	472.547.272	36.000.000	38.695.000	2.924.785.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.151.886.514	3.122.016.468				4.273.902.982
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(154.075.321)	(80.727.273)	(399.694.943)	-	(634.497.537)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(154.075.321)	(80.727.273)	(399.694.943)		(634.497.537)
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2018	321.781.863.154	499.736.501.445	66.049.043.066	15.416.519.341	5.372.267.950	908.356.194.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	77.855.995.011	129.495.497.140	38.226.964.361	11.986.176.410	3.239.404.017	260.804.036.939
Số tăng trong kỳ	4.101.012.175	11.546.754.285	1.463.451.685	269.713.514	214.770.420	17.595.702.079
- Trích khấu hao	4.101.012.175	11.546.754.285	1.463.451.685	269.713.514	214.770.420	17.595.702.080
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(154.075.321)	(80.727.273)	(399.694.943)		(634.497.537)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(154.075.321)	(80.727.273)	(399.694.943)		(634.497.537)
Số dư cuối kỳ 31/03/2018	81.957.007.186	140.888.176.104	39.609.688.773	11.856.194.981	3.454.174.437	277.765.241.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	241.300.297.993	366.369.203.425	27.430.258.706	3.794.037.874	2.094.168.933	640.987.966.931
Cuối kỳ	239.824.855.968	358.848.325.341	26.439.354.293	3.560.324.360	1.918.093.513	630.590.953.475

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45.901.036.561	3.431.877.570	283.328.900	49.616.243.031
Số tăng trong kỳ		130.000.000		130.000.000
- Mua sắm mới	-			-
- Tặng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	45.901.036.561	3.528.877.570	283.328.900	49.713.243.031
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.662.476.524	3.207.339.357	283.328.900	5.153.144.781
Khấu hao trong kỳ	43.574.556	46.122.609	-	89.697.165
- năm	43.574.556	79.122.609	-	122.697.165
- nhượng bán		(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.706.051.080	3.253.461.966	283.328.900	5.242.841.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	44.238.560.037	224.538.213	-	44.463.098.250
Cuối kỳ	44.194.985.481	275.415.604	-	44.470.401.085

Tại thời điểm 31/03/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		45.901.036.561

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51,00%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	109.747.031.567	119.423.187.075
Khách hàng khác	109.747.031.567	119.423.187.075
b) Tạm ứng từ khách hàng	841.231.768	575.780.993
Người mua trả tiền trước	841.231.768	575.780.993
Tổng	<u>110.588.263.335</u>	<u>119.998.968.068</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.839.526.075	8.883.621.686	30.832.430.934	890.716.827
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.059.326.950	2.059.326.950	
Thuế xuất, nhập khẩu		1.699.309.269	1.699.309.269	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.046.499.617	11.315.727.393	26.933.824.734	11.428.402.276
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.561.226	8.043.755.091	8.066.944.050	3.886.372.267
Thuế khác	751.040	48.153.440	48.130.080	774.400
Tổng	<u>53.796.337.958</u>	<u>32.049.893.829</u>	<u>69.591.835.937</u>	<u>16.206.265.770</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	7.276.707.868	26.613.035.451
Chi phí quảng cáo	5.177.640.917	666.818.182
Chi phí cho CTV	667.451.000	5.037.942.682
Chi phí khác	4.864.251.477	10.293.944.947
Tổng	<u>17.986.051.262</u>	<u>42.611.741.262</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	500.590.900	344.398.134
BHXH, BHYT, BHTN	928.858.938	1.214.879.670
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	266.074.006	337.208.619
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	10.121.255.000	84.674.166.278
Các đối tượng khác	46.675.183.818	2.934.025.752
Tổng	58.491.962.662	89.504.678.453

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.030.663.991	27.030.663.991	61.744.897.563	(23.202.840.644)	65.572.720.910	65.572.720.910
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.457.863.991	24.457.863.991	61.744.897.563	(20.630.040.644)	65.572.720.910	65.572.720.910
Vay NH dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000	2.572.800.000		(2.572.800.000)		
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	73.979.639.266	(696.200.000)	83.324.639.266	83.324.639.266
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	73.979.639.266	(696.200.000)	83.324.639.266	83.324.639.266
Phân loại lại						
Cộng	37.071.863.991	37.071.863.991	135.724.536.829	(23.899.040.644)	148.897.360.176	148.897.360.176

- Khoản vay ngắn hạn bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(*) Ngày 25 tháng 07 năm 2016, Công ty CP Traphaco ký Hợp đồng cấp tín dụng số 162/ 2017-HĐTDHM/NHCT124-CP TRAPHACO với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng).

Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Công ty TNHH MTV TraphacoSapa thực hiện hợp đồng tín dụng Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT170-TPSP Vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động hạn mức 6.500.000.000đ: Số tiền vay được được luân chuyển 04 tháng một lần trên từng khoản vay.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thống nhất cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản. Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm mà bên vay và/hoặc Tổ chức/các nhân khác ký kết với bên cho vay.

- Khoản vay dài hạn:

Ngày 26/10/2015 công ty ký HĐ tín dụng Số 01/2015-HDTDDA/NHCT170-TPSP với ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái vay khoản vay dài hạn phục vụ dự án tại Lào Cai với hạn mức là 10.000.000.000đ, phần lãi vay được ưu đãi là 7,5% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng tiếp theo lãi suất là 9%/năm, thời hạn vay 7 năm.

17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.641.804.942	405.244.659.277
Doanh thu bán thành phẩm	265.004.913.704	348.982.603.001
Doanh thu bán hàng hóa	101.356.990.430	56.028.914.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.900.807	233.142.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.136.071.565	3.196.011.008
Hàng bán bị trả lại	1.136.071.565	3.196.011.008
	365.505.733.377	402.048.648.269

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.537.763.388	127.078.882.627
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.051.700.419	56.096.693.405
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	24.419.455
Tổng	180.589.463.807	183.199.995.487

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.145.990	250.575.491
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	172.854.670
Doanh thu tài chính khác	50.747.541	342.900.278
Tổng	231.893.531	766.330.439

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.776.253.919	339.934.568
Lỗ chênh lệch tỉ giá	18.129.344	303.323
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	-	177.217.679
Tổng	1.794.383.263	517.455.570

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	37.578.850.317	41.603.709.252
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	37.578.850.317	41.603.709.252
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	907	1.004

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.739.430.456	143.127.644.378
Chi phí nhân công	70.378.582.552	71.009.178.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.668.140.035	7.851.161.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.634.800.236	21.518.985.272
Chi phí bằng tiền	59.520.893.171	81.743.751.405
Tổng	320.941.846.450	325.250.720.978

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	-	325.267.190.345	115.512.018.350	988.334.077.695
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	47.459.507.786	(49.714.337.408)	(2.254.829.622)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	37.578.850.317	37.578.850.317
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(4.826.655.000)	(4.826.655.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	-	(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	-	372.726.698.131	76.850.590.477	997.132.157.608

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.404.740.339	46.707.246.823
Chi phí lương	26.489.538.199	22.518.078.128
Các khoản chi phí khác	29.915.202.140	24.189.168.695
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	75.397.812.227	111.085.108.418
Chi phí nhân viên	20.339.710.242	24.456.156.513
Chi phí quảng cáo	13.580.239.001	22.573.429.652
Chiết khấu bán hàng	8.700.032.127	25.282.361.297
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.777.830.857	38.773.160.956

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	31/03/2018	31/12/2017
1. Ngoại tệ các loại	USD	1.514	75.536,07
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	595.769.910	631.486.604

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.037.580.020	4.111.577.958

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.035.299.400	3.230.399.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.266.867.665	9.338.867.665
Sau 5 năm	12.348.433.950	12.857.196.300
Tổng	24.650.601.015	25.426.463.365

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt

động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

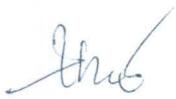
Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	2.681.783.823	1.586.157.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

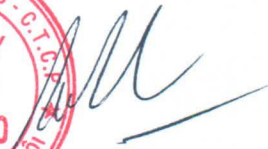
Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã